

PHỤ LỤC
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 10 +11 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Kèm theo Công văn số: 2884 /TB-SXD ngày 21 /11/2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
I	NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỖ			T. Tâm Thành phố						
	Công ty TNHH Thép Phú Minh (Giao hàng tại thành phố Tuyên Quang)									
1	Thép cuộn	kg	Tisco CB240-T (Ø6 - Ø12)mm	14,273						
2	Thép vằn	kg	Tisco CB300-V (Ø10-Ø25)mm	14,409						
3	Thép vằn	kg	Tisco CB400-V (Ø10-Ø32)mm	14,545						
	Công ty CP thép Hoà Phát Hải Dương; Địa chỉ: phường Hiệp Sơn, TX Kinh Môn, TP Hải Dương (giá bán tại kho bãi Công ty CP thép Hoà Phát Hải Dương trên phương tiện vận tải bên mua)									
4	Thép tròn	kg	Hòa Phát CB240T (Ø6 - Ø8)mm	13,430						
5	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB400V (Ø10)mm	13,840						
6	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB 400V (Ø12)mm	13,690						
7	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB400V (Ø14 - Ø32)mm	13,640						
	Thép hình, xà gồ - Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO; địa chỉ: Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên (giá bán tại kho bãi Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua)									
	Thép hình									
1	Thép góc L40	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,550						
2	Thép góc L50	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,400						
3	Thép góc L60	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,400						
4	Thép góc L63-65	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,350						
5	Thép góc L70-80	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,400						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Thép góc L90	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,400						
7	Thép góc L100	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,400						
8	Thép góc L120-130	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	17,150						
9	Thép góc L150	kg	SS400 L=6m; 9m; 12m	17,500						
10	Thép góc L100	kg	SS400 L=6m; 9m; 12m	17,600						
11	Thép góc L120-130	kg	SS400 L=6m; 9m; 12m	17,600						
12	Thép góc L150	kg	SS400 L=6m; 9m; 12m	18,000						
13	Thép C8-10	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,450						
14	Thép C12	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,300						
15	Thép C14	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	16,450						
16	Thép C15	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	16,450						
17	Thép C16	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	16,450						
18	Thép I10	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,750						
19	Thép I12	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,700						
20	Thép I15	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	16,050						
21	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	Độ dài 9m < L < 12m	14,460						
22	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	Độ dài 6m < L < 9m	14,150						
23	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	Độ dài 4m < L < 6m	13,840						
24	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	Độ dài 2m < L < 4m	13,540						
25	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	kg	Độ dài 9m < L < 12m	14,850						
26	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	kg	Độ dài 6m < L < 9m	14,530						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
19	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	40x80, dày 1,4mm	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
20	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	50x100, dày 1,4mm	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
21	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	50x50, dày 1,1mm	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
22	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	50x50, dày 1,4mm	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
23	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	90x90, dày 1,4mm	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
24	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø21, dày 1,4mm	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
25	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø27, dày 1,4mm	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
26	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø34, dày 1,4mm	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
27	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø49, dày 1,4mm	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
28	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø60, dày 1,4mm	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
29	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø76, dày 1,4mm	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
30	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø90, dày 1,4mm	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
II	NHÓM ĐÁ, CÁT, GẠCH, XI MĂNG, ĐẤT SAN LẤP									
	Đá xây dựng			Mỏ Đá xã An Khang		Mỏ Đá xã Thượng Ấm	Mỏ Đá xã Thái Sơn	Mỏ Đá xã Tân Thịnh	Mỏ Đá xã Năng Khả	
1	Đá hộc	m ³				109,091	122,727	145,455	150,000	
2	Đá dăm	m ³	(0,5)cm, SX bằng máy	140,909		118,182	145,455			
3	Đá dăm	m ³	(0,5-1)cm, SX bằng máy	172,727				190,909	195,455	
4	Đá dăm	m ³	(1x2)cm, SX bằng máy	172,727		159,091	163,636	190,909	204,545	
5	Đá dăm	m ³	(2x4)cm, SX bằng máy	163,636		145,455	154,545	181,818	195,455	
6	Đá dăm	m ³	(4x6)cm, SX bằng máy					172,727	186,364	
7	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 1	140,909		118,182	136,364	172,727	177,273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 2	122,727		109,091	122,727	163,636	168,182	
9	Bột đá	m ³						127,273		
10	Đất san lấp	m3	Tại mỏ thuộc dự án công viên nghĩa trang Thiên Đường, xã Lang Quán, huyện Yên Sơn	40,909						
						Cty TNHH VLXD Huy Linh				
1	Đá hộc	m ³				118,182				
2	Đá dăm	m ³	(0,5-1)cm, SX bằng máy			104,546				
3	Đá dăm	m ³	(1x2)cm, SX bằng máy			154,546				
4	Đá dăm	m ³	(2x4)cm, SX bằng máy			118,182				
5	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 1			104,546				
	Cát xây dựng			Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận	Xã Tứ Quận		Xã Yên Phú			
1	Cát bê tông	m ³		250,000						
2	Cát Vàng	m ³		190,000	205,000		209,091			
3	Cát mịn	m ³		185,000	212,000					
					Xã Thái Bình					
3	Cát Vàng	m ³			205,000					
4	Cát mịn	m ³			212,000					
	Xi măng			Tại kho nhà máy						
5	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB30 (Bao giấy)	1,065,815						
6	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB40 (Bao giấy)	1,157,407						
7	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB30 (Bao dứa)	1,046,296						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB40 (Bao dứa)	1,138,889						
9	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB30 (Bao giấy)	1,055,556						
10	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB40 (Bao giấy)	1,148,148						
11	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB30 (Bao dứa)	1,037,037						
12	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB40 (Bao dứa)	1,129,630						
13	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB30 (Bột)	847,000						
14	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB40 (Bột)	917,000						
15	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB30 (Bao)	942,000						
16	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB40 (Bao)	1,090,000						
	Gạch xây các loại									
	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu									
1	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	Viên	A1 (20,5 x 9,3 x 5,3) cm	955						
2	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	Viên	A2 (20,5 x 9,3 x 5,3) cm	864						
3	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	Viên	A1 (19,7 x 8,6 x 5,0) cm	909						
4	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	Viên	A2 (19,7 x 8,6 x 5,0) cm	773						
5	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	Viên	A1 (20,5 x 9,3 x 5,3) cm	773						
6	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	Viên	A2 (20,5 x 9,3 x 5,3) cm	636						
7	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	Viên	A1 (19,7 x 8,6 x 5,0) cm	700						
8	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	Viên	A2 (19,7 x 8,6 x 5,0) cm	500						
				Cty CP Công nghiệp Tân Hà	TT Yên Sơn					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
9	Gạch không nung	Viên	mác 100 (22,0 x 10,5 x 6,5) cm		1,000					
10	Gạch không nung	Viên	mác 75 (22,0 x 10,5 x 6,5) cm	1,000	890					
	Gạch ốp lát									
	Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng- Gạch MIKADO (giá bán trên đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi dưới 30km tính từ trung tâm TP. Tuyên Quang)									
1	Gạch lát nền Ceramic	Hộp 6 viên	MG, CG, DG, MF, CF, MSV, CSV, MC, VC, DK: KT: (400 x 400)mm	111,000	111,000	111,000				
2	Gạch lát nền Ceramic	Hộp 4 viên	M60, M61, C60, C61, C121, C6122: KT: (600 x 600)mm	132,000	132,000	132,000				
3	Gạch lát nền PORCELAIN (xương bán sứ)	Hộp 4 viên	M.ECO 601, M.ECO 630, C.ECO 601, C.ECO 630: KT: (600 x 600)mm	192,000	192,000	192,000				
4	Gạch lát nền Granit in KTS	Hộp 4 viên	MECO 633, CECO 633: KT: (600 x 600)mm	266,000	266,000	266,000				
5	Gạch lát nền Granit in KTS	Hộp 3 viên	MP8803, MP8811, CECO804; CP8807, MECO803; MECO807; MECO808, MP8802: KT: (800 x 800mm)	274,000	274,000	274,000				
6	Gạch lát nền Granit in KTS	Hộp 3 viên	MP8833; CP8833: KT: (800 x 800)mm	331,000	331,000	331,000				
7	Gạch ốp lát Granit	Hộp 8 viên	In KTS các mẫu men hiệu ứng (carving, sugar) KT: (155 x 800)mm	321,000	321,000	321,000				
8	Gạch lát nền COTTO	m2	Đất nung, KT: (400 x 400)mm	91,000	91,000	91,000				
9	Gạch lát nền COTTO	m2	Đất nung, KT: (500 x 500)mm	96,000	96,000	96,000				
10	Gạch lát sân vườn	m2	MSV 5008, MSV 5009, CSV5107: KT: (500 x 500)mm	121,000	121,000	121,000				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
29	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,45mm, AZ050, xốp 16mm màu đặc biệt	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545
30	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,45mm, AZ050, xốp 18mm màu thường	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
31	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,45mm, AZ050, xốp 18mm màu đặc biệt	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364
32	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,5mm, AZ050, xốp 16mm màu thường	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182
33	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,5mm, AZ050, xốp 16mm màu đặc biệt	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
34	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,5mm, AZ050, xốp 18mm màu thường	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
35	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,5mm, AZ050, xốp 18mm màu đặc biệt	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455
IV	NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI, BÊ TÔNG NHỰA NÓNG, NHỰA ĐƯỜNG									
	Bê tông thương phẩm - Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà Địa chỉ: Tổ 11, phường Tân Hà, TP. Tuyên Quang			Trạm nhà máy tại phường Tân Hà, TP Tuyên Quang		Tại trạm xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Tại trạm xã Thái Sơn, Hàm Yên	Tại trạm xã Trung Hoà, Chiêm Hoá	Tại trạm Năng Khả, Na Hang	
1	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2	845,455		845,455	881,818	954,545	1,063,636	
2	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2	890,909		890,909	927,273	1,000,000	1,109,091	
3	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2	936,364		936,364	972,727	1,045,455	1,154,545	
4	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2	981,818		981,818	1,018,182	1,090,909	1,200,000	
5	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2	1,027,273		1,027,273	1,063,636	1,136,364	1,245,455	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2	1,118,182		1,118,182	1,154,545	1,227,273	1,336,364	
7	Bơm bê tông thương phẩm	01 lần bơm	≤ 30m ³	3,272,727		3,272,727	4,090,909	5,454,545	5,454,545	
8	Bơm bê tông thương phẩm	m ³	31 ÷ 100	109,091		109,091	136,364	181,818	181,818	
9	Bơm bê tông thương phẩm	m ³	≥ 101	90,909		90,909	127,273	163,636	163,636	
10	Phụ gia R7	m ³		81,818		81,818	81,818		81,818	
	Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú; địa chỉ: Thôn Phúc Lộc B, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang									
11	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2	850,000		850,000	885,000	960,000	1,060,000	
12	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2	900,000		900,000	930,000	1,010,000	1,110,000	
13	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2	940,000		940,000	975,000	1,050,000	1,150,000	
14	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2	985,000		985,000	1,020,000	1,100,000	1,200,000	
15	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2	1,030,000		1,030,000	1,070,000	1,140,000	1,240,000	
16	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2	1,120,000		1,120,000	1,160,000	1,230,000	1,340,000	
17	Bơm bê tông thương phẩm	ca	khối lượng ≤ 30m ³	3,000,000		3,000,000	3,500,000	3,600,000	3,800,000	
18	Bơm bê tông thương phẩm	m ³	khối lượng >30 ÷100 m ³	100,000		100,000	115,000	120,000	126,000	
19	Bơm bê tông thương phẩm	m ³	khối lượng >100 m ³	80,000		80,000	100,000	115,000	120,000	
	Nhựa đường			Trung tâm thành phố TQ						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Nhựa đường	Tấn	Lông 60/70	15,363,636						
2	Nhựa đường	Tấn	60/70-phuy (nhựa đặc)	17,000,000						
3	Nhựa đường	Tấn	Lông MC70	19,454,545						
	Bê tông nhựa			Trung tâm thành phố TQ						
1	Bê tông nhựa	Tấn	C19	1,195,455						
2	Bê tông nhựa	Tấn	C16	1,218,182						
3	Nhũ tương	Tấn	CSS-1, CRS-1	13,000,000						
V	NHÓM CỬA									
V.1	Công ty Cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng SHALUMI; Địa chỉ: phố Hồng Hà, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. <i>Ghi chú: Giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang</i>									
	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 sát cạnh SHALUMI XFA, phụ kiện của Kinlong, kính của Việt Nhật.									
1	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cả phê, ghi sần, trên kính dày 5mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	2,100,000						
2	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cả phê, ghi sần, trên kính dày 6,38mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	2,200,000						
3	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cả phê, ghi sần, trên kính dày 8,38mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	2,350,000						
4	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cả phê, ghi sần, trên kính dày 5mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	2,050,000						
5	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cả phê, ghi sần, trên kính dày 6,38mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	2,150,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính dày 8,38mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	2,300,000						
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 5mm.	1,650,000						
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 6,38mm.	1,750,000						
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 8,38mm.	1,900,000						
10	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 5mm.	1,700,000						
11	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 6,38mm.	1,800,000						
12	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 8,38mm.	1,950,000						
13	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 5mm.	1,650,000						
14	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 6,38mm.	1,750,000						
15	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 8,38mm.	1,900,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
16	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 5mm.	1,450,000						
17	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 6,38mm.	1,550,000						
18	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 8,38mm.	1,700,000						
	Cửa nhôm hệ 1000 dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện của đồng bộ, kính của Việt Nhật. Khóa dầm Việt Tiệp.									
17	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu,	m2	độ dày của nhôm 1.0-1.3mm, trên kính trắng dày 5mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	1,600,000						
18	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu,	m2	độ dày của nhôm 1.0-1.3mm, trên kính trắng dày 6,38mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	1,700,000						
19	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu,	m2	độ dày của nhôm 1.0-1.3mm, trên kính trắng dày 8,38mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	1,850,000						
V.2	Cửa nhôm hệ Xingfa (Công ty TNHH MTV Thương mại sản xuất Hoàng Vũ Địa chỉ: tổ 17, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang) Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn thành phố Tuyên Quang)									
	Cửa, vách kính khung nhôm kính									
1	Cửa đi khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,800,000						
2	Cửa đi mở quay, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,860,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
3	Cửa sổ mở chữ A, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,832,615						
4	Cửa sổ mở chữ A, khung nhôm Xingfa hệ 55	m3	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,632,615						
5	Cửa sổ mở lật, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,632,615						
6	Cửa sổ mở lùa, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,372,262						
7	Cửa sổ mở lùa, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, (phụ kiện đồng bộ)	2,172,262						
8	Hệ vách dựng mặt đứng khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 2,0mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,470,000						
9	Kệ vách dựng mặt đứng khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 2,0mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,470,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	Hệ vách dựng mặt đứng khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 8,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,570,000						
11	Hệ vách dựng mặt đứng khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,470,000						
12	Hệ vách dựng mặt đứng thông tầng đổ chìm, khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 8,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,570,000						
13	Vách kính chuyên dụng 2 lớp hút chân không, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 2,0mm, kính 2 lớp 10mm (phụ kiện đồng bộ)	2,860,000						
14	Vách kính trong nhà, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 2,0mm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	1,651,502						
15	Lam chớp nhôm, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	dày 1,4mm (đã gồm phụ kiện)	1,800,000						
	Cửa, vách kính cường lực									
1	Cửa kính cường lực mở 2 cánh	m2	kính cường lực dày 12mm, bản lề cửa âm sàn thủy lực (phụ kiện đồng bộ)	1,950,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Cửa kính cường lực mở 2 cánh	m2	kính cường lực dày 12mm, mặt trong dán phim phản quang ầu nâu, bản lề của âm sàn thủy lực (phụ kiện đồng bộ)	2,340,000						
3	Cửa kính cường lực mở 2 cánh	m2	có GHCL EIW 15, kính cường lực dày 12mm, bản lề của âm sàn thủy lực (phụ kiện đồng bộ)	2,640,000						
4	vách kính cường lực	m2	dày 12mm, nẹp khung bản sập nhôm 38, phụ kiện đồng bộ	2,340,000						
5	vách kính cường lực	m2	dày 12mm, có GHCL EIW15, nẹp khung bản sập nhôm 38, (phụ kiện đồng bộ)	2,640,000						
6	Vách dựng mặt đứng, kính cường lực	m2	dày 12mm, kính trắng dán phản quang mặt trong, cố định bằng nẹp nhôm 25 x38	2,340,000						
7	Vách kính cường lực liên kết bằng spider	m2	kính cường lực màu trắng dày 12mm 12mm, mặt trong dán phim phản quang cách nhiệt màu nâu (chưa bảo gồm phụ kiện spider)	2,860,000						
8	Vách kính cường lực lộ đồ, khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính cường lực dày 12mm (phụ kiện đồng bộ)	2,860,000						
9	Vách kính cường lực lộ đồ, khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính cường lực dày 12mm dán phản quang mặt trong (phụ kiện đồng bộ)	2,860,000						
10	Hệ vách lửng trụ Inox 304 D76mm	m2	dày 1,8mm, kính trắng cường lực dày 12mm, phụ kiện kèm theo: Nẹp, pát chân Inox đồng bộ	3,250,000						
11	Spider 2 chân bằng Inox liên kết kính	m2		2,340,000						
12	Spider 4 chân bằng Inox liên kết kính	m2		3,380,000						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Bột Bả	Bao (40kg)	Bột bả tường nội, ngoại thất EXTERIOR & INTERIOR	690,000						
2	Bột Bả	Bao (40kg)	Bột bả tường nội thất CASO INTERIOR PUTTY	510,000						
3	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn bóng ngoại thất cao cấp EXPO CODY UV SHADE FOR EXTRIOR	2,860,000						
4	Sơn phủ ngoại thất	Lon (1L)	Sơn bóng ngoại thất cao cấp EXPO CODY UV SHADE FOR EXTRIOR	750,000						
5	Sơn phủ ngoại thất	Thùng (18L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	6,940,000						
6	Sơn phủ ngoại thất	Lon (1L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	1,880,000						
7	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	510,000						
8	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn nước ngoài trời EXPO CODY RAINKOTE	1,180,000						
9	Sơn phủ ngoại thất	Thùng (18L)	Sơn nước ngoài trời EXPO CODY RAINKOTE	4,200,000						
10	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn nước nội thất chất lượng cao EXPO CODY INTERIOR	780,000						
11	Sơn phủ nội thất	Thùng (18L)	Sơn nước nội thất chất lượng cao EXPO CODY INTERIOR	2,640,000						
12	Sơn phủ nội thất	Thùng (17L)	Sơn trắng trần chống nấm mốc CODY CEILING - PERFECT	3,200,000						
13	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn trắng trần chống nấm mốc CODY CEILING - PERFECT	990,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
14	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn cao cấp bóng không dùng lót kháng kiềm CODY TOTAL COAT 2 IN 1	2,030,000						
15	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	1,680,000						
16	Sơn phủ nội thất	Lon (1L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	460,000						
17	Sơn phủ nội thất	Thùng (15L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	5,680,000						
18	Sơn phủ nội thất	Thùng	Sơn nước nội thất mịn POLY VILNY	1,500,000						
19	Sơn chống thấm	Lon (3.5L)	Sơn chống thấm pha màu ngoại thất UMAX 10	1,220,000						
20	Sơn chống thấm	Thùng (18L)	Sơn chống thấm pha màu ngoại thất UMAX 10	5,680,000						
21	Sơn chống thấm	Lon (4,375L)	Chống thấm pha xi măng UMAX WATER PROOF	1,390,000						
22	Sơn chống thấm	Thùng (18L)	Chống thấm pha xi măng UMAX WATER PROOF	4,590,000						
23	Sơn chống thấm	Lon (4,375L)	Sơn lót gốc dầu chống thấm ngược OEXPO CODY ANTI DAMP PRIMER FOR EXT & INT	1,980,000						
24	Sơn lót chống kiềm	Thùng (18L)	Sơn lót chống kiềm nội thất ALKAILI FOR INERIOR	3,200,000						
25	Sơn lót chống kiềm	Lon (4,375L)	Sơn lót chống kiềm nội thất ALKAILI FOR INERIOR	926,000						
26	Sơn lót chống kiềm	Lon (4,375L)	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp AKAILI PRIMER	1,200,000						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
8	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
9	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
10	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
11	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
12	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
13	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
14	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
VII.7	THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC									

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000
VII.9	CỘT ĐÈN PHA SÂN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC									
1	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
2	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
3	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
4	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
5	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000
6	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
7	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
VII.10	CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC									

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
53	CXV 4x16	m	TCVN 5935-1	204,701	204,701	204,701	204,701	204,701	204,701	204,701
54	CXV 4x25	m	TCVN 5935-1	317,728	317,728	317,728	317,728	317,728	317,728	317,728
55	CXV 4x35	m	TCVN 5935-1	435,459	435,459	435,459	435,459	435,459	435,459	435,459
56	CXV 4x50	m	TCVN 5935-1	592,526	592,526	592,526	592,526	592,526	592,526	592,526
57	CXV 4x70	m	TCVN 5935-1	844,633	844,633	844,633	844,633	844,633	844,633	844,633
58	CXV 4x95	m	TCVN 5935-1	1,155,729	1,155,729	1,155,729	1,155,729	1,155,729	1,155,729	1,155,729
59	CXV 4x120	m	TCVN 5935-1	1,450,873	1,450,873	1,450,873	1,450,873	1,450,873	1,450,873	1,450,873
60	CXV 4x150	m	TCVN 5935-1	1,802,184	1,802,184	1,802,184	1,802,184	1,802,184	1,802,184	1,802,184
61	CXV 4x185	m	TCVN 5935-1	2,241,456	2,241,456	2,241,456	2,241,456	2,241,456	2,241,456	2,241,456
62	CXV 4x240	m	TCVN 5935-1	2,945,013	2,945,013	2,945,013	2,945,013	2,945,013	2,945,013	2,945,013
	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2x: Điện áp 0,6/1 KV									
63	MULLER 2x4.0	m	TCVN 5935-1	38,406	38,406	38,406	38,406	38,406	38,406	38,406
64	MULLER 2x6.0	m	TCVN 5935-1	52,608	52,608	52,608	52,608	52,608	52,608	52,608
65	MULLER 2x10	m	TCVN 5935-1	77,607	77,607	77,607	77,607	77,607	77,607	77,607
66	MULLER 2x16	m	TCVN 5935-1	114,831	114,831	114,831	114,831	114,831	114,831	114,831
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x: Điện áp 0,6/1 KV									

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
302	AsXE/S 120/19-2.5	m	TCVN 5935-2	82,014	82,014	82,014	82,014	82,014	82,014	82,014
303	AsXE/S 150/24-2.5	m	TCVN 5935-2	97,571	97,571	97,571	97,571	97,571	97,571	97,571
304	AsXE/S 185/29-2.5	m	TCVN 5935-2	113,366	113,366	113,366	113,366	113,366	113,366	113,366
	Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV									
305	Cách điện XLPE dày 4.3mm		TCVN 5935-2							
306	AsXE/S 50/8.0-4.3	m	TCVN 5935-2	55,301	55,301	55,301	55,301	55,301	55,301	55,301
307	AsXE/S 70/11-4.3	m	TCVN 5935-2	67,279	67,279	67,279	67,279	67,279	67,279	67,279
308	AsXE/S 95/16-4.3	m	TCVN 5935-2	83,208	83,208	83,208	83,208	83,208	83,208	83,208
309	AsXE/S 120/19-4.3	m	TCVN 5935-2	94,093	94,093	94,093	94,093	94,093	94,093	94,093
310	AsXE/S 150/24-4.3	m	TCVN 5935-2	111,189	111,189	111,189	111,189	111,189	111,189	111,189
311	AsXE/S 185/24-4.3	m	TCVN 5935-2	129,741	129,741	129,741	129,741	129,741	129,741	129,741
312	AsXE/S 240/32-4.3	m	TCVN 5935-2	158,638	158,638	158,638	158,638	158,638	158,638	158,638
IX	SỨ CÁCH ĐIỆN (CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN)									
1	Sứ đứng 35kV đường rò 720mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-35,CD720)	332,000						
2	Sứ đứng 35kV đường rò 770mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-35,CD770)	385,000						
3	Sứ đứng 35kV đường rò 875mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-35,CD875)	398,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Sứ đứng 35kV đường rò 965mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-35,CD965)	468,000						
5	Sứ đứng 45kV đường rò 875mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-45,CD875)	398,000						
6	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (RE-24,CD600)	250,000						
7	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (RE-24,CD630)	274,000						
8	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (RE-24,CD550)	176,000						
9	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (RE-24,CD460)	168,000						
10	Sứ đứng 15kV	Cái	TCVN 7998-1:2009 (SĐD-15,CD300)	126,000						
11	Sứ đứng 24kV	Cái	TCVN 7998-1:2009 (SĐD-24,CD400)	157,000						
12	Sứ đứng 24kV loại Linepost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (RE-22,CD600)	361,000						
13	Sứ đứng 24kV loại Pinpost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (P12,5ET180L,CD600)	397,000						
14	Sứ đứng 35kV loại Linepost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (RE-35,CD750)	416,000						
15	Sứ đứng 35kV loại Linepost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (RE-35,CD875)	456,000						
16	Sứ đứng 24kV loại Pinpost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (PE12,5ET200L,CD750)	455,000						
17	Sứ đứng 35kV loại Pinpost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (PE12,5ET200L,CD900)	502,000						
18	Sứ chằng hạ thế	Cái	GI-531	42,000						
19	Sứ chằng trung thế	Cái	TCVN 7998-1:2009 (GI-532)	74,000						

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
XI.8	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)									
1	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 40W DIM 5 cấp	9,746,000	9,746,000	9,746,000	9,746,000	9,746,000	9,746,000	9,746,000
2	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 50W DIM 5 cấp	9,955,000	9,955,000	9,955,000	9,955,000	9,955,000	9,955,000	9,955,000
3	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 60W DIM 5 cấp	10,175,000	10,175,000	10,175,000	10,175,000	10,175,000	10,175,000	10,175,000
4	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 70W DIM 5 cấp	10,395,000	10,395,000	10,395,000	10,395,000	10,395,000	10,395,000	10,395,000
5	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 80W DIM 5 cấp	10,615,000	10,615,000	10,615,000	10,615,000	10,615,000	10,615,000	10,615,000
6	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 90W DIM 5 cấp	10,945,000	10,945,000	10,945,000	10,945,000	10,945,000	10,945,000	10,945,000
7	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 100W DIM 5 cấp	11,935,000	11,935,000	11,935,000	11,935,000	11,935,000	11,935,000	11,935,000
8	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 120W DIM 5 cấp	12,815,000	12,815,000	12,815,000	12,815,000	12,815,000	12,815,000	12,815,000
XI.9	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80 TẮM SOLA:POLYERYSTALLINE , PIN TÍCH ĐIỆN , BỘ ĐIỀU KHIỂN (BẢO HÀNH 3 NĂM)									
1	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 50W	11,500,000						
2	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 60W	12,500,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
16	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ60x2,9	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100
17	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ63x1,9	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800
18	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ63x2,5	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700
19	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ63x3,0	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800
20	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ63x3,8	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800
21	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ75x2,2	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600
22	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ75x2,9	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
23	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ75x3,6	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800
24	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x2,7	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
25	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x3,5	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800
26	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x4,3	98,900	98,900	98,900	98,900	98,900	98,900	98,900
27	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x5,4	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900
28	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x6,7	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600
29	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ110x3,2	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200
30	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ110x4,2	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800
	CO 90° (NỘI GÓC 90°, CÚT 90°)									

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
9	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (960x530x60)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
10	Song chắn rác	Cái	Composite, KT: (960x530x80)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
11	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (850x850x3)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
12	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (850x850x30)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
13	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (850x850x30)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
14	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (900x900x60)mm D700 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
15	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (900x900x60)mm D700 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
16	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang KT: (900x900x60)mm, D700 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
17	Nắp thăm thu kết hợp	Cái	CPS, KT: (1050x745x80)mm, Tải trọng 12,5 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
XV	ĐỒNG HỒ NƯỚC (CÔNG TY TNHH DEVIWAS)									

